

Số 67/TB-TCKH

Thanh Trì, Ngày 30 tháng 3 năm 2023

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022

Đơn vị được thông báo: Trường THCS Vĩnh Quỳnh

Mã chương: 622

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán năm 2022 của Trường THCS Vĩnh Quỳnh và Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 17 / 3 /2023 giữa Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Thanh Trì và Trường THCS Vĩnh Quỳnh.

Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Thanh Trì thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường THCS Vĩnh Quỳnh như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu Học phí:

- Thu năm trước chuyển sang	:	84.669.325 đồng
- Tổng số thu trong năm	:	933.301.375 đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước	:	0 đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại	:	1.017.970.700 đồng

(Số liệu chi tiết theo biểu 1a)

b) Thu khác:

- Thu năm trước chuyển sang	:	247.973.599 đồng
- Tổng số thu trong năm	:	1.686.505.050 đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước	:	0 đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại	:	1.934.478.649 đồng

c) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	:	0 đồng
--	---	--------

- Dự toán được giao trong năm : 10.430.625.000 đồng
- Trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm : 9.883.550.000 đồng
 - + Dự toán bổ sung trong năm : 547.075.000 đồng
 - Kinh phí thực nhận trong năm : 10.408.523.000 đồng
 - Kinh phí quyết toán : 10.408.523.000 đồng
 - Kinh phí giảm trong năm : 22.102.000 đồng
 - Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng,
(Số liệu chi tiết theo biểu 2b,c)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính.

Năm 2022, Trường THCS Vĩnh Quỳnh không có đoàn thanh tra, kiểm toán về thực hiện thanh tra, kiểm toán tại đơn vị.

Các nội dung cơ quan tài chính kiến nghị tại Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021, đơn vị đã rút kinh nghiệm và khắc phục.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

*** Nguồn thu học phí, các khoản thu khác và nguồn NSNN** (Chi tiết theo phụ biểu đính kèm)

Kinh phí giảm trong năm của đơn vị là 22.102.000 đồng, trong đó 10.590.000 đồng là Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí theo nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; 2.512.000 đồng là Kinh phí cấp hỗ trợ phần chênh lệch học phí theo Nghị quyết số 17,18/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 của HĐND Thành phố HN và 9.000.000 đồng là kinh phí Bồi dưỡng học sinh giỏi, học sinh năng khiếu khối 6,7,8 theo Đề án của huyện.

*** Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách:**

Đơn vị không quản lý và sử dụng quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

(Số liệu chi tiết theo biểu 2b).

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

a. Báo cáo quyết toán tài chính:

- Về thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị nộp báo cáo quyết toán năm 2022 đúng thời gian quy định.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Báo cáo quyết toán đảm bảo đầy đủ các mẫu biểu quy định tại thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

b. Sổ kế toán:

Đơn vị đã lập và ghi chép sổ sách kế toán theo quy định. Các sổ được đóng quyển và chi tiết theo nội dung nguồn kinh phí theo quy định hiện hành.

c) Về việc thực hiện các quy định về thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác:

*** Thu học phí:**

Từ tháng 01 năm 2022 đến tháng 5 năm 2022 thực hiện theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội: mức thu 75.000đ/tháng/học sinh.

Từ tháng 09 năm 2022 đến tháng 12 năm 2022 thực hiện theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 12/9/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội: mức thu 100.000đ/tháng/học sinh.

* Thu khác theo Quyết định số 51/2013/QĐ-UBND ngày 22/11/2013 của UBND thành phố Hà Nội:

Đơn vị đã thực hiện thu các khoản thu khác theo các mức thu đã được UBND huyện thỏa thuận thống nhất tại văn bản số 732/UBND-TCKH ngày 25/4/2022 đối với niên độ năm học 2021-2022; văn bản số 2049/UBND-TCKH ngày 04/10/2022 đối với niên độ năm học 2022-2023 về việc thống nhất mức thu các khoản thu khác theo Quyết định số 51/2013/QĐ-UBND ngày 22/11/2013 của UBND thành phố Hà Nội và các khoản thu thỏa thuận khác. Cụ thể:

- Thu phục vụ bán trú gồm:

+ Tiền ăn: 30.000 đồng/học sinh/ngày

+ Chăm sóc bán trú: 150.000 đồng/học sinh/tháng

+ Trang thiết bị phục vụ bán trú: 100.000 đồng/học sinh/năm

- Thu dạy thêm, học thêm: 7.000đ/HS/tiết

- Thu nước uống cho học sinh: 12.000 đồng/học sinh/tháng

*** Các khoản thu khác:**

- Thu tiền sổ LLĐT: 20.000đ/HS/tháng.

- Thu BHYT học sinh

Các khoản thu đều được quản lý, sử dụng và hạch toán theo dõi vào hệ thống sổ sách kế toán chung và đưa vào quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường..

d) Về công tác quản lý tài chính ngân sách:

- **Về việc ban hành, xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ:** Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị đã được thông qua tại hội nghị cán bộ công chức đầu năm. Quy chế chi tiêu nội bộ về cơ bản đã xây dựng cụ thể đối với từng nội dung chi và của từng khoản thu theo đúng quy định tại theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ; Thông tư 71/2006/TT-BTC ngày 09/8/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 113/2007/TT-BTC ngày 24/9/2007 sửa đổi bổ sung Thông tư 71/2006/TT-BTC ngày 09/8/2006 của Bộ Tài chính.

- **Về lập, phân bổ và giao dự toán 2022:** Đơn vị đã xây dựng phương án phân bổ ngân sách năm, có thuyết minh cụ thể từng nội dung chi.

- **Về quản lý và sử dụng tài sản:** Đơn vị đã xây dựng quy chế quản lý tài sản công. Cuối năm đơn vị đã thực hiện kiểm kê TSCĐ và CCDC, có báo cáo tăng giảm TSCĐ và lập biên bản kiểm kê TSCĐ, CCDC theo quy định.

- **Về thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính, công khai tài chính, công khai tài sản:**

+ Đơn vị đã thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính định kỳ 01 năm 02 lần 06 tháng đầu năm và 06 tháng cuối năm.

+ Đơn vị đã thực hiện công khai tài chính theo đúng mẫu biểu và thời gian quy định tại thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính.

+ Đơn vị đã thực hiện công khai tài sản theo đúng mẫu biểu quy định tại Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính.

- **Về số liệu quyết toán 40% học phí thực hiện CCTL năm 2022:**

Đơn vị đã trích đủ 40% nguồn thu học phí để thực hiện CCTL theo quy định. Cụ thể:

+ Tổng số thu học phí thực hiện năm 2022: 933.301.375 đồng

+ 40% học phí phải trích thực hiện CCTL năm 2022: 373.220.550 đồng

+ 40% học phí đã trích: 373.220.550 đồng.

- **Số liệu quyết toán nguồn kinh phí thực hiện CCTL năm 2022:** Không có

- **Kinh phí tiết kiệm năm 2022:** Tổng kinh phí tiết kiệm trong năm của đơn vị là 1.304.624.000 đồng, trong đó trích thu nhập tăng thêm người lao động 634.092.000 đồng. Trong đó thu nhập tăng thêm bình quân người lao động

8.343.000đ/năm; người có thu nhập tăng thêm cao nhất 9.500.000 đ/năm; Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất 2.500.000đ/năm.

e) Về chứng từ kế toán:

Chứng từ kế toán của đơn vị về cơ bản đảm bảo theo chế độ Nhà nước quy định. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại như sau:

- Các nội dung chi từ thu học nghề, hoa hồng BHYT chưa được quy định rõ nội dung và mức chi trong Quy chế chi tiêu nội bộ.

- Đã thực hiện công khai tài chính, công khai tài sản theo quy định, tuy nhiên các nội dung công khai sắp xếp còn lộn xộn, chưa khoa học; nhiều nội dung công khai chỉ có biểu kèm theo Quyết định, không có Quyết định.

- Theo Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 25/06/2013 của UBND thành phố Hà Nội ban hành quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn Thành phố HN, tỷ lệ chi từ nguồn thu dạy thêm học thêm là 70% chi thù lao giáo viên trực tiếp giảng dạy; 15% chi công tác quản lý dạy thêm học thêm của nhà trường; 15% chi tiền điện, nước, vệ sinh và sửa chữa cơ sở vật chất phục vụ dạy thêm, học thêm. Tuy nhiên, nhà trường đang thực hiện chi hỗ trợ cho nhân viên văn phòng, nhân viên thí nghiệm, nhân viên y tế, nhân viên bảo vệ từ phần kinh phí “15% chi tiền điện, nước, vệ sinh và sửa chữa cơ sở vật chất” là không đúng quy định.

2. Kiến nghị:

- Rút kinh nghiệm đối với những tồn tại, hạn chế trong việc lập các chứng từ kế toán đảm bảo đúng quy định hiện hành.

- + Quy định rõ nội dung và mức chi từ thu học nghề, hoa hồng BHYT trong Quy chế chi tiêu nội bộ.

- + Rà soát, bổ sung các Quyết định còn thiếu; sắp xếp lại các nội dung thực hiện công khai theo đúng thời gian, trình tự.

- + Xây dựng lại và điều chỉnh phần chi cho công tác quản lý dạy thêm học thêm của nhà trường theo đúng quy định tại Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 25/06/2013 của UBND thành phố Hà Nội.

- Tất cả các khoản thu, chi tại đơn vị phải được thực hiện theo đúng quy định và phải phản ánh đầy đủ vào hệ thống sổ sách kế toán để theo dõi và quản lý theo quy định.

- Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ năm học, trường hợp có phát sinh nguồn thu từ các hoạt động liên kết dạy các môn học: Đề nghị đơn vị phải thực hiện nộp thuế TNDN đối với nguồn thu còn lại sau khi đã trừ các chi phí hợp pháp, hợp lệ theo quy định tại Nghị định số 218/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ; Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ

Tài chính về hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Tăng cường hiệu quả, nâng cao công tác quản lý tài sản công tại đơn vị: Rà soát và hoàn thiện quy chế quản lý và sử dụng tài sản công theo các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính, đảm bảo tài sản được sử dụng đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức theo chế độ quy định và phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ. Tài sản phải được lập thẻ TSCĐ và có danh mục theo dõi cụ thể cho các bộ phận chuyên môn trong nhà trường.

- Đối với việc thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị, phương tiện làm việc, hàng hóa, dịch vụ,... nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của đơn vị, đề nghị đơn vị thực hiện theo đúng trình tự, quy trình thủ tục lựa chọn nhà thầu, đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính; Quyết định số 17/2019/QĐ-TTg ngày 08/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

- Theo dõi, quản lý và sử dụng nguồn CCTL theo đúng quy định. Kinh phí CCTL trong năm còn dư chưa sử dụng hết phải chuyển nguồn sang năm sau để tiếp tục thực hiện.

Đồng chí Hiệu trưởng và đồng chí kế toán đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ và tính hợp lệ, hợp pháp của các chứng từ đảm bảo đúng chế độ thu, chi theo quy định hiện hành; chịu trách nhiệm đối với các khoản thu, chi không đúng quy định và các khoản thu chi không phản ánh vào hệ thống sổ sách kế toán để theo dõi, quản lý theo quy định.

Nơi nhận:

- Trường THCS Vĩnh Quỳnh;
- Lưu. 


TRƯỞNG PHÒNG

Phạm Thị Thùy Vân

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2022

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS Vĩnh Quỳnh

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 67/TB-TCKH ngày 30 tháng 3 năm 2023
của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Thanh Trì)

đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	HỌC PHÍ			
	- Tổng số thu	602.000.000	933.301.375	155,03
	- Số phải nộp NSNN	0	0	0,00
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	602.000.000	933.301.375	155,03

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS Vĩnh Quỳnh

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 67/TB-TCKH ngày 30 tháng 3 năm 2023
của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Thanh Trì)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số tiền
A	B		1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01	10.672.457.270
	a. Từ NSNN cấp	02	10.672.457.270
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03	0
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04	0
2	Chi phí (05=06+07+08)	05	10.005.825.270
	a. Chi phí hoạt động	06	10.005.825.270
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07	0
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08	0
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	09	666.632.000
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
1	Doanh thu	10	2.619.806.425
2	Chi phí	11	2.440.406.050
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	179.400.375
III	Hoạt động tài chính		
1	Doanh thu	20	8.779.561
2	Chi phí	21	443.080
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	8.336.481
IV	Hoạt động khác		
1	Thu nhập khác	30	0
2	Chi phí khác	31	0
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	0
V	Chi phí thuế TNDN	40	0
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	854.368.856
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	0
2	Phân phối cho các quỹ	52	670.532.000
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	0

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS Vĩnh Quỳnh

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Loại 070	
				Tổng loại 070	Khoản 073
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		1	2	3
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	0	0	0
1.1	Kinh phí thường xuyên(02=03+04)	02	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	03	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	0	0	0
1.2	Kinh phí không thường xuyên(05=06+07)	05	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	06	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	0	0	0
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	10.430.625.000	10.430.625.000	10.430.625.000
	- Kinh phí thường xuyên	09	9.722.000.000	9.722.000.000	9.722.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên	10	708.625.000	708.625.000	708.625.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	10.430.625.000	10.430.625.000	10.430.625.000
	- Kinh phí thường xuyên (12=02+09)	12	9.722.000.000	9.722.000.000	9.722.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên(13=5+10)	13	708.625.000	708.625.000	708.625.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	10.430.625.000	10.430.625.000	10.430.625.000
	- Kinh phí thường xuyên	15	9.722.000.000	9.722.000.000	9.722.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên	16	708.625.000	708.625.000	708.625.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	10.408.523.000	10.408.523.000	10.408.523.000
	- Kinh phí thường xuyên	18	9.722.000.000	9.722.000.000	9.722.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên	19	686.523.000	686.523.000	686.523.000
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	22.102.000	22.102.000	22.102.000
6.1	Kinh phí thường xuyên (21 =22+23+24)	21	0	0	0
	- Đã nộp NSNN	22	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	23	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	0	0	0
6.2	Kinh phí không thường xuyên (25=26+27+28)	25	22.102.000	22.102.000	22.102.000
	- Đã nộp NSNN	26	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	27	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	22.102.000	22.102.000	22.102.000
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	0	0	0
7.1	Kinh phí thường xuyên (30=31+32)	30	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	31	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	0	0	0

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Loại 070	
				Tổng loại 070	Khoản 073
7.2	7.2. Kinh phí không thường xuyên (33=34+35)	33	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	34	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	0	0	0
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	84.669.325	84.669.325	84.669.325
	- Kinh phí thường xuyên	62	84.669.325	84.669.325	84.669.325
	- Kinh phí không thường xuyên	63	0	0	0
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên	65	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên	66	0	0	0
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	933.301.375	933.301.375	933.301.375
	- Kinh phí thường xuyên	68	933.301.375	933.301.375	933.301.375
	- Kinh phí không thường xuyên	69	0	0	0
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	1.017.970.700	1.017.970.700	1.017.970.700
	- Kinh phí thường xuyên (71=62+68)	71	1.017.970.700	1.017.970.700	1.017.970.700
	- Kinh phí không thường xuyên (72=63+69)	72	0	0	0
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	549.814.000	549.814.000	549.814.000
	- Kinh phí thường xuyên	74	549.814.000	549.814.000	549.814.000
	- Kinh phí không thường xuyên	75	0	0	0
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)	76	468.156.700	468.156.700	468.156.700
	- Kinh phí thường xuyên (77=71-74)	77	468.156.700	468.156.700	468.156.700
	- Kinh phí không thường xuyên (78=72-75)	78	0	0	0
c	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	247.973.599	247.973.599	247.973.599
	- Kinh phí thường xuyên	80	247.973.599	247.973.599	247.973.599
	- Kinh phí không thường xuyên	81	0	0	0
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên	83	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên	84	0	0	0
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	1.686.505.050	1.686.505.050	1.686.505.050
	- Kinh phí thường xuyên	86	1.686.505.050	1.686.505.050	1.686.505.050
	- Kinh phí không thường xuyên	87	0	0	0
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	1.934.478.649	1.934.478.649	1.934.478.649
	- Kinh phí thường xuyên (89=80+86)	89	1.934.478.649	1.934.478.649	1.934.478.649
	- Kinh phí không thường xuyên(90=81+87)	90	0	0	0

Chi tiêu	Nội dung	Mã số	Tổng số	Loại 070	
				Tổng loại 070	Khoản 073
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	1.890.592.050	1.890.592.050	1.890.592.050
	- Kinh phí thường xuyên	92	1.890.592.050	1.890.592.050	1.890.592.050
	- Kinh phí không thường xuyên	93	0	0	0
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	43.886.599	43.886.599	43.886.599
	- Kinh phí thường xuyên (95=89-92)	95	43.886.599	43.886.599	43.886.599
	- Kinh phí không thường xuyên (96=90-93)	96	0	0	0

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại	Kho án	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Học phí	Nguồn hoạt động khác được để lại	Trong đó			
									Dạy thêm, học thêm	Hoa hồng BHYT	Chăm sóc SKBD	Học nghề
A	B	C	D	E	1	4	13	16				
070	073			TỔNG SỐ	12.848.929.050	10.408.523.000	549.814.000	1.890.592.050	1.748.537.000	11.455.050	59.200.000	71.400.000
				I. KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN	12.162.406.050	9.722.000.000	549.814.000	1.890.592.050	1.748.537.000	11.455.050	59.200.000	71.400.000
		Tiểu nhóm 0129:		Chi thanh toán cá nhân	9.442.243.500	7.673.827.500	338.035.000	1.430.381.000	1.358.981.000	0	0	71.400.000
		6000		Tiền lương	4.332.806.000	4.035.265.000	297.541.000	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	3.778.806.000	3.778.806.000	0	0	0	0	0	0
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	554.000.000	256.459.000	297.541.000	0	0	0	0	0
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.589.315.000	123.903.000	35.031.000	1.430.381.000	1.358.981.000	0	0	71.400.000
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	123.903.000	123.903.000	0	0	0	0	0	0
			6099	Tiền công khác	1.465.412.000	0	35.031.000	1.430.381.000	1.358.981.000	0	0	71.400.000
		6100		Phụ cấp lương	1.691.635.500	1.691.635.500	0	0	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	63.773.000	63.773.000	0	0	0	0	0	0
			6102	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	37.689.000	37.689.000	0	0	0	0	0	0
			6111	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.048.237.500	1.048.237.500	0	0	0	0	0	0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.576.000	3.576.000	0	0	0	0	0	0
			6114	Phụ cấp thâm niên vượt khung; nhu cần thâm niên nghề	498.844.000	498.844.000	0	0	0	0	0	0
		6300		Các khoản đóng góp	1.194.395.000	1.188.932.000	5.463.000	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	865.545.000	860.082.000	5.463.000	0	0	0	0	0
			6302	Bảo hiểm y tế	151.779.000	151.779.000	0	0	0	0	0	0
			6303	Kinh phí công đoàn	101.184.000	101.184.000	0	0	0	0	0	0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	50.592.000	50.592.000	0	0	0	0	0	0
			6349	Các khoản đóng góp khác	25.295.000	25.295.000	0	0	0	0	0	0
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	634.092.000	634.092.000	0	0	0	0	0	0
			6449	Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0
		Tiểu nhóm 0130:		Chi về hàng hóa, dịch vụ	1.695.532.500	1.131.697.500	204.279.000	359.556.000	300.356.000	0	59.200.000	0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	193.560.000	115.999.000	0	77.561.000	74.916.000	0	2.645.000	0
			6501	Tiền điện	147.505.000	84.745.000	0	62.760.000	62.760.000	0	0	0
			6502	Tiền nước	45.073.000	31.254.000	0	13.819.000	11.174.000	0	2.645.000	0
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	982.000	0	0	982.000	982.000	0	0	0
		6550		Vật tư văn phòng	367.643.900	331.923.900	0	35.720.000	35.720.000	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	27.107.000	27.107.000	0	0	0	0	0	0
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	35.720.000	0	0	35.720.000	35.720.000	0	0	0
			6599	Vật tư văn phòng khác	304.816.900	304.816.900	0	0	0	0	0	0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	50.017.000	48.267.000	1.750.000	0	0	0	0	0
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	17.467.000	17.467.000	0	0	0	0	0	0
			6618	Khoản điện thoại	1.750.000	0	1.750.000	0	0	0	0	0
			6649	Khác	5.600.000	5.600.000	0	0	0	0	0	0
		6650		Hội nghị	38.870.000	38.870.000	0	0	0	0	0	0
			6657	Các khoản thuê mướn khác	2.360.000	2.360.000	0	0	0	0	0	0
			6699	Chi phí khác	36.510.000	36.510.000	0	0	0	0	0	0
		6700		Công tác phí	27.500.000	27.500.000	0	0	0	0	0	0
			6704	Khoản công tác phí	26.400.000	26.400.000	0	0	0	0	0	0
			6749	Chi khác	1.100.000	1.100.000	0	0	0	0	0	0
		6750		Chi phí thuê mướn	445.940.000	142.940.000	144.800.000	158.200.000	158.200.000	0	0	0
			6757	Thuê lao động trong nước	324.800.000	21.800.000	144.800.000	158.200.000	158.200.000	0	0	0
			6758	Thuê đảo tạo lại căn bộ	12.500.000	12.500.000	0	0	0	0	0	0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	31.680.000	31.680.000	0	0	0	0	0	0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	151.515.000	118.040.000	0	33.475.000	31.520.000	0	1.955.000	0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	49.955.000	48.000.000	0	1.955.000	0	0	1.955.000	0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	42.020.000	42.020.000	0	0	0	0	0	0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	59.540.000	28.020.000	0	31.520.000	31.520.000	0	0	0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	411.486.600	299.157.600	57.729.000	54.600.000	0	0	54.600.000	0

Loại	Kho ản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Học phí	Nguồn hoạt động khác được để lại	Trong đó			
									Dạy thêm, học thêm	Hoa hồng BHYY	Chăm sóc SKBĐ	Học nghề
A	B	C	D	E	1	4	13	16				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	135.337.600	104.908.600	15.029.000	15.400.000	0	0	15.400.000	0
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	57.850.000	57.850.000	0	0	0	0	0	0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	4.676.000	4.676.000	0	0	0	0	0	0
			7049	Chi khác	213.623.000	131.723.000	42.700.000	39.200.000	0	0	39.200.000	0
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	9.000.000	9.000.000	0	0	0	0	0	0
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9.000.000	9.000.000	0	0	0	0	0	0
		ểu nhóm 013		Các khoản chi khác	1.024.630.050	916.475.000	7.500.000	100.655.050	89.200.000	11.455.050	0	0
		7750		Chi khác	354.098.050	245.943.000	7.500.000	100.655.050	89.200.000	11.455.050	0	0
			7799	Chi các khoản khác	354.098.050	245.943.000	7.500.000	100.655.050	89.200.000	11.455.050	0	0
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	670.532.000	670.532.000	0	0	0	0	0	0
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	360.532.000	360.532.000	0	0	0	0	0	0
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	260.000.000	260.000.000	0	0	0	0	0	0
				II. KINH PHÍ CHI KHÔNG THƯỜNG XUYỀN	686.523.000	686.523.000	0	0	0	0	0	0
			6151	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	202.075.000	202.075.000				0	0	0
			6199	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	202.075.000	202.075.000				0	0	0
		Tiểu nhóm		Chi về hàng hóa, dịch vụ	484.448.000	484.448.000	0	0	0	0	0	0
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	135.000.000	135.000.000	0	0	0	0	0	0
			6449	Chi Khác	135.000.000	135.000.000	0	0	0	0	0	0
		7750		Chi khác	349.448.000	349.448.000	0	0	0	0	0	0
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ.	349.448.000	349.448.000	0	0	0	0	0	0